CTCP Cà phê Gia Lai (UPCOM: FGL)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,500
SL cổ phiếu LH	14,676,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	148
P/E	-19.8
EPS	-509

	YTD	1T	3T	6T
FGL	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

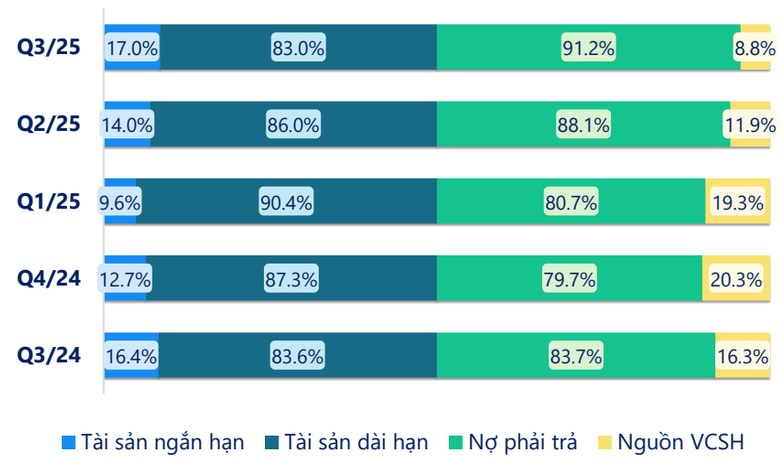

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

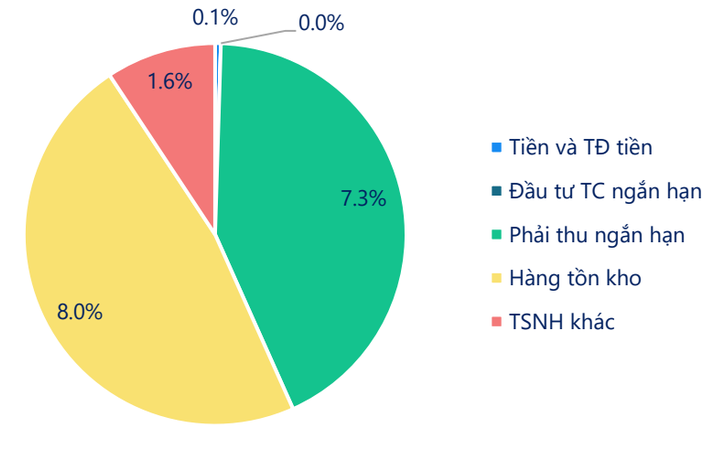

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

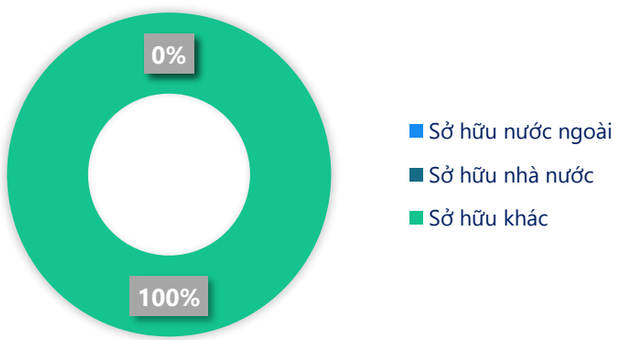

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

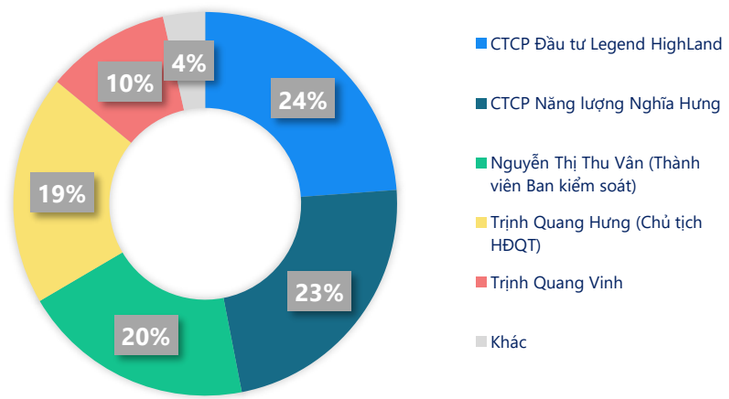

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

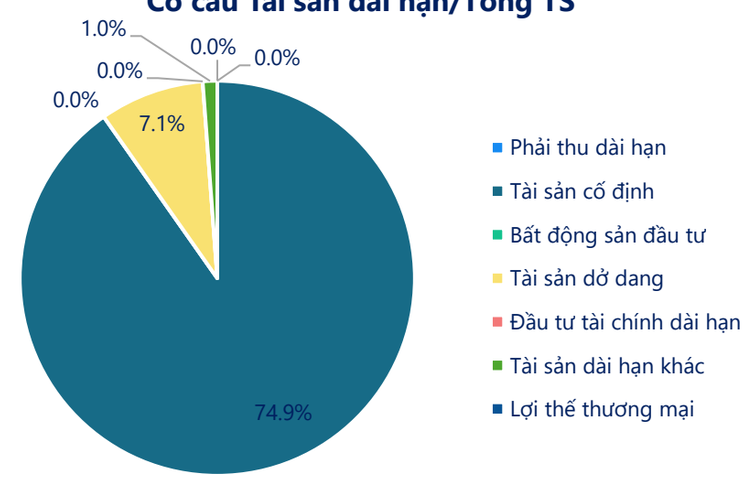

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cà phê Gia Lai (UPCOM: FGL)

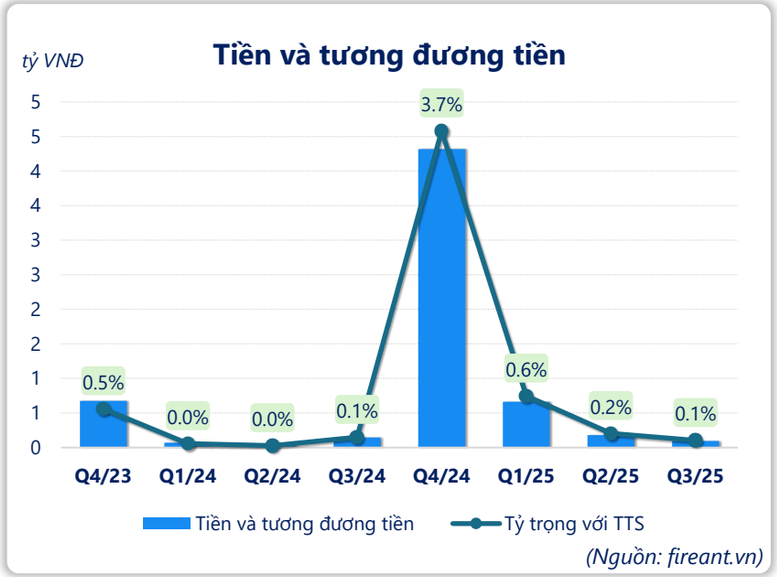

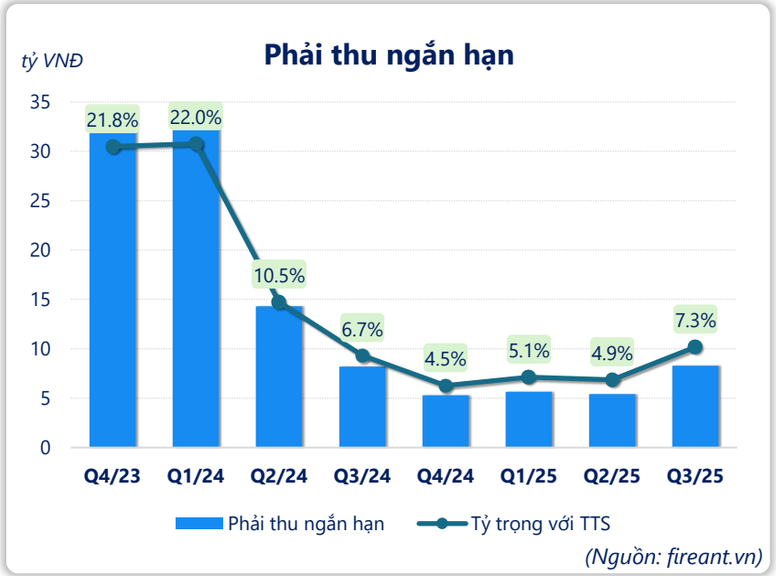

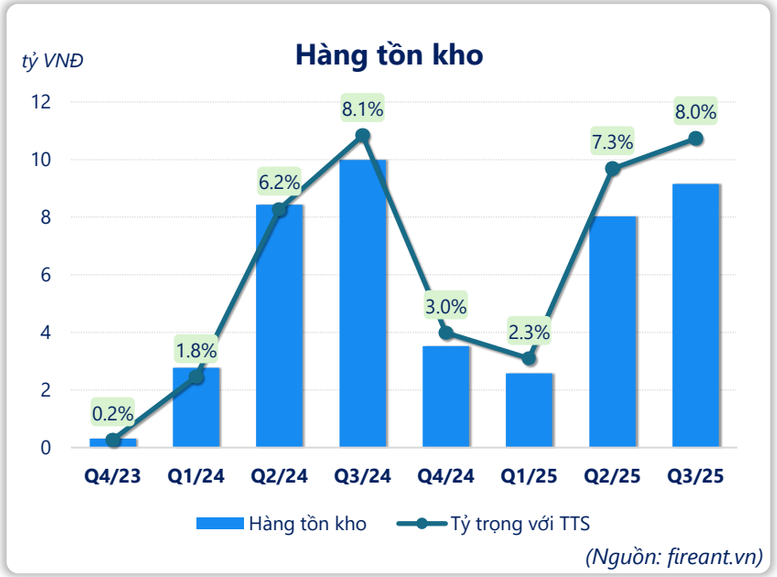

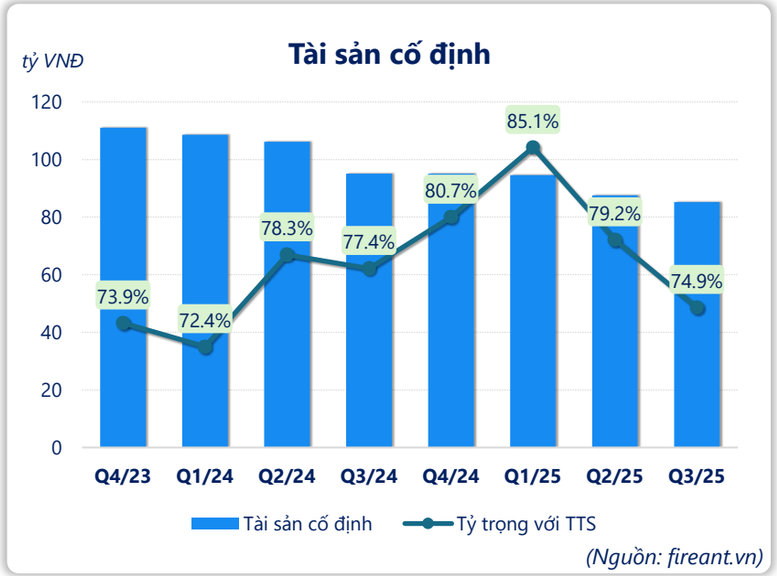

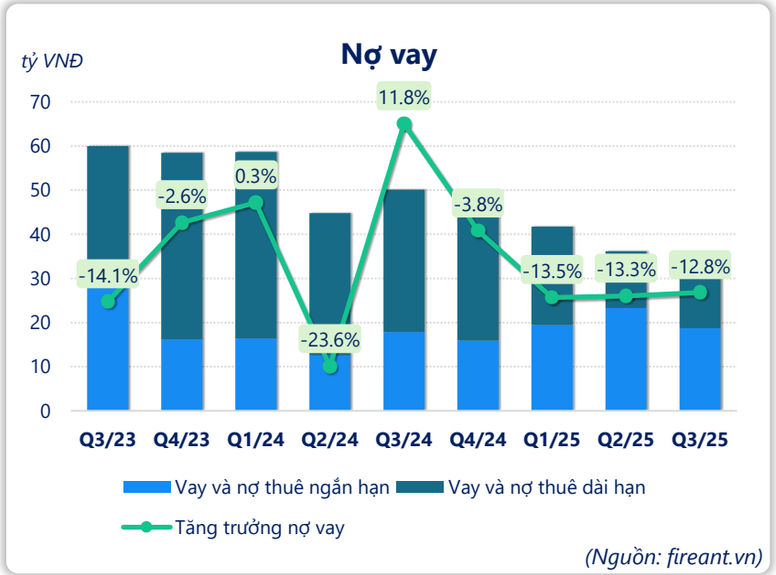

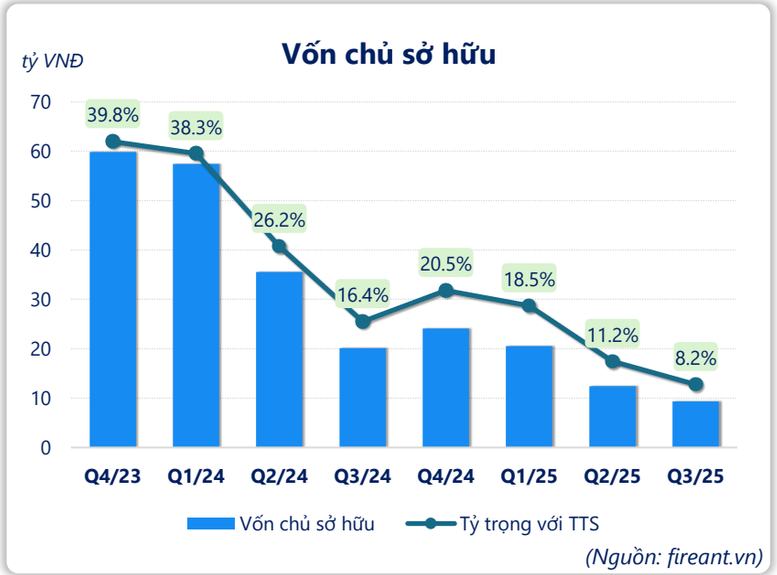

CTCP Cà phê Gia Lai (UPCOM: FGL)

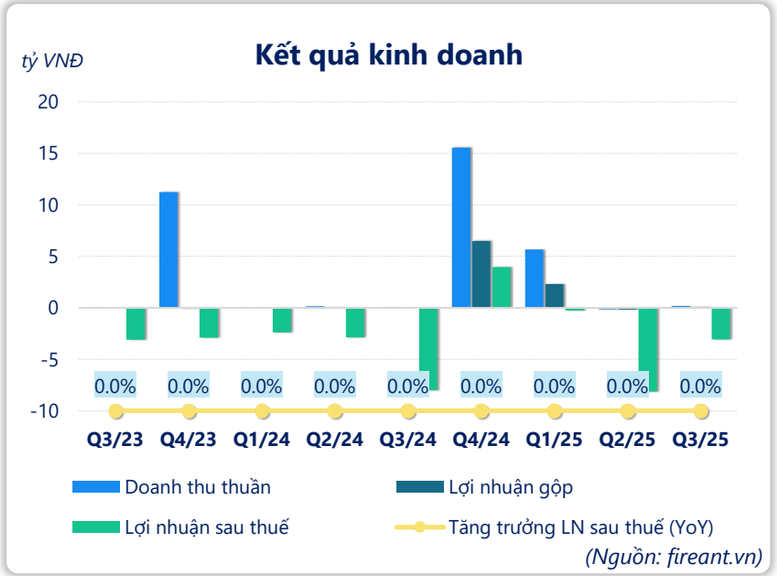

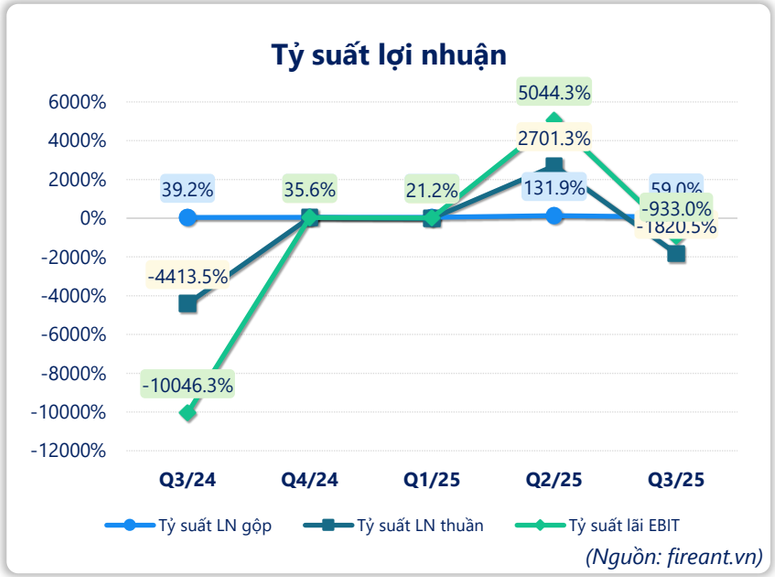

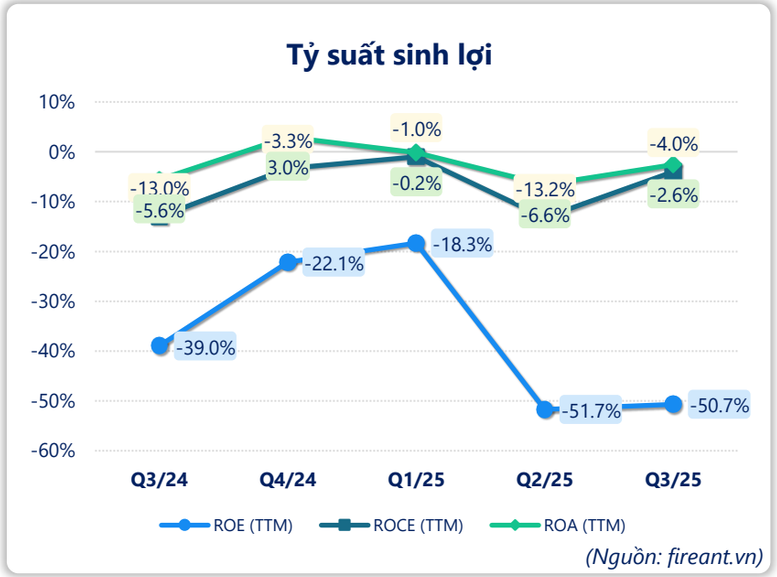

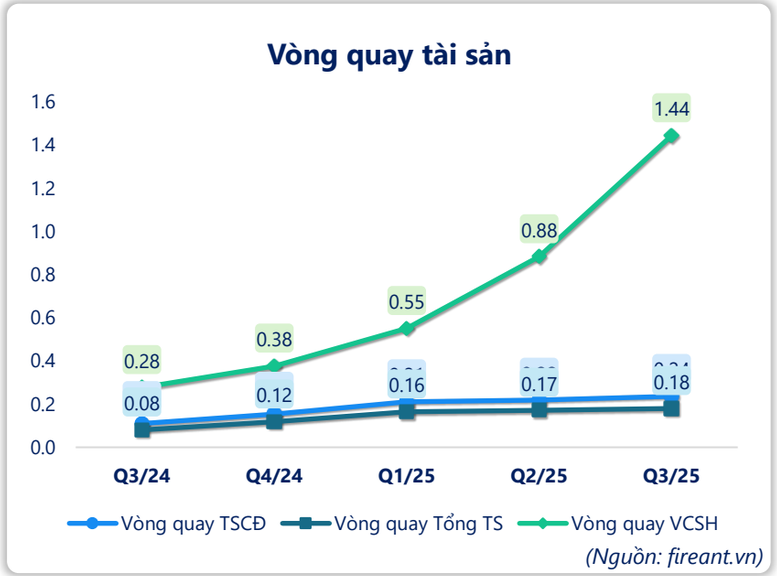

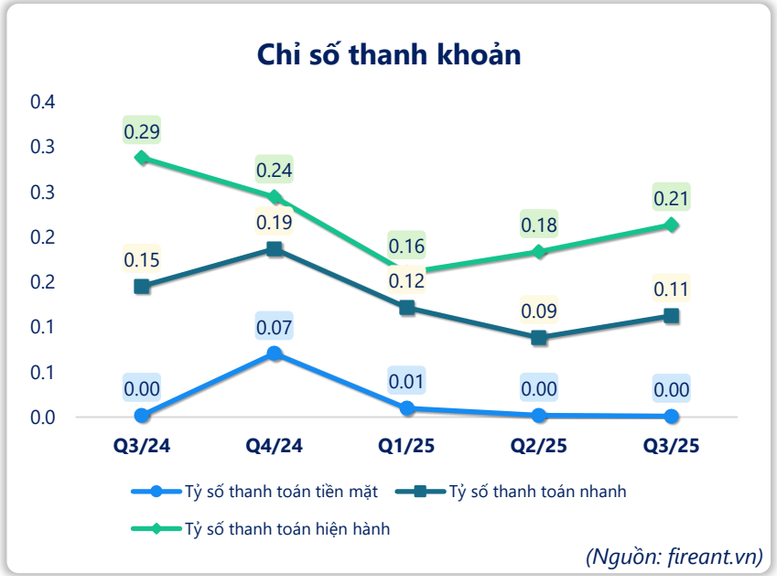

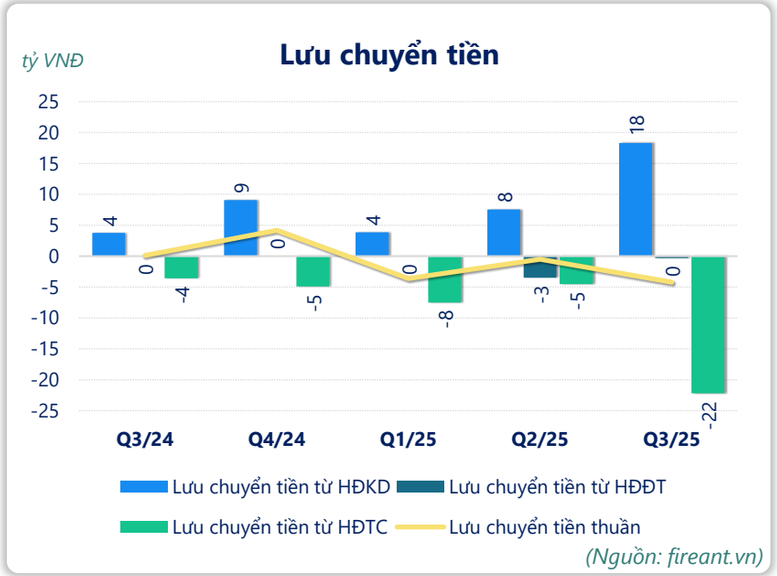

Powered by Infographic

CTCP Cà phê Gia Lai (UPCOM: FGL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**114**	**116**	**-1.8%**
Tài sản ngắn hạn	19.3	14.9	29.2%
Tiền và tương đương tiền	0.09	4.30	-97.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.27	5.30	56.2%
Hàng tồn kho	9.15	3.52	160%
Tài sản ngắn hạn khác	1.80	1.82	-1.4%
Tài sản dài hạn	**94.4**	**101**	**-6.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	85.2	95.1	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.09	4.52	79.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.11**	**1.28**	**-12.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	104	94.1	10.2%
Nợ ngắn hạn	**90.4**	**71.3**	**26.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.7	26.0	-28.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.27	0.55	130%
Nợ dài hạn	13.3	22.8	-41.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.9	22.3	-42.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10.0**	**21.7**	**-53.8%**
Vốn chủ sở hữu	**9.33**	**20.8**	**-55.0%**
Vốn điều lệ	147	147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.71**	**0.98**	**-27.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	0.06	15.6	5.66	-0.13	0.17
Giá vốn hàng bán	0.04	9.08	3.36	0.04	0.07
Lợi nhuận gộp	0.02	6.48	2.30	-0.17	0.10
Doanh thu HĐTC	0.00	0.02	0.08	0.08	0.00
Chi phí TC	1.65	1.59	1.43	1.46	1.46
Chi phí lãi vay	1.65	1.59	1.43	1.46	1.46
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.00	0.01	0.01	0	0
Chi phí QLDN	1.16	1.03	1.42	2.00	1.77
LN thuần từ HĐKD	-2.78	3.88	-0.49	-3.57	-3.13
Lợi nhuận khác	-5.20	0.08	0.25	-4.56	0.07
LN trước thuế	-7.99	3.96	-0.24	-8.12	-3.06
Lợi nhuận sau thuế	-7.99	3.96	-0.24	-8.12	-3.06
LNST của CĐ cty mẹ	-7.99	3.96	-0.24	-8.12	-3.06

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.75	9.07	3.87	7.55	18.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.03	0	-0.01	-3.49	-0.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.60	-4.90	-7.50	-4.54	-22.2
Tiền đầu kỳ	0.03	0.15	4.30	0.66	4.30
Lưu chuyển tiền thuần	**0.12**	**4.17**	**-3.64**	**-0.48**	**-4.21**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.15	4.32	0.66	0.18	0.09

(Nguồn: fireant.vn)